

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO

THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
(Áp dụng đối với các đơn vị thuộc UBND các huyện, thành phố)

*Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29/11/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*

HƯNG YÊN, THÁNG 11/2017

Số: 3110/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-CTK ngày 13/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu được phân công; gửi báo cáo thống kê cho Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp và công bố.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn bố trí cán bộ theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu theo Hệ chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã; gửi báo cáo thống kê cho Chi cục Thống kê huyện, thành phố để tổng hợp và công bố.

- Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện; tổng hợp chung để công bố và phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê năm 2015; cung cấp thông tin thống kê cho các cơ quan, lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh và các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Cục Thống kê tỉnh; các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /..v

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH^D.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh; lấy chữ BCH (Báo cáo huyện) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với phòng, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thành phố; lấy chữ BCX (Báo cáo xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng lấy số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý lấy số liệu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.
- d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
A	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH			
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện, thành phố	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo huyện, thành phố	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
5	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có) năm...thuộc Bộ, ngành quản lý	001.H/BCS-XDDT	- Tháng - Quý - Năm	- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau - Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau - Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau
2	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương, vốn nước ngoài (ODA) và vốn bổ sung ngoài kế hoạch năm... thuộc địa phương quản lý	002.H/BCS-XDDT		
3	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu năm... thuộc Bộ, ngành và địa phương quản lý	003.H/BCS-XDDT		
4	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm..	004.H/BCS-XDDT		
5	áo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc Bộ, ngành địa phương quản lý năm...	005.H/BCS-XDDT		
6	Báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm...	006.H/BCS-XDDT		

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
7	Biểu số 07/KBT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công đến ngày 15 hằng tháng	007.T/BCS-XDDT	Tháng	Trước ngày 17 hằng tháng
8	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ....	010.H/BCS-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
9	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	011.H/BCS-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
XII	SỔ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
VIII	SỔ TÀI CHÍNH			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tính	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
IX	SỔ NỘI VỤ			
1	Sổ cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
X	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDBT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDBT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XI	SỔ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XII	SỞ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XIII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện, thành phố	002c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
3	Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
XV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XVI	CÔNG AN TỈNH			

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVII	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền của ngành toàn án	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền ngành kiểm sát	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XDDT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
B	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	01.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	02.H/BCH-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	03.T/BCH-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	04.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	05.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	06.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo xã, phường, thị trấn	07.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
III	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục mầm non	08.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
2	Giáo dục mầm non chia theo xã, phường, thị trấn	9.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	10.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục tiểu học, trung học cơ sở chia theo xã, phường, thị trấn	11.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
IV	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	12.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	13.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	14.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
V	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG			
1	Số lượng chợ	15.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	16.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	17.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số người nhiễm HIV, số ca chết do HIV/AIDS	18.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
VII	CÔNG AN CẤP HUYỆN			
1	Tai nạn giao thông	19.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	20.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
VIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ án, số bị can đã truy tố	21.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã khởi tố	22.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
IX	12. TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	23.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
X	PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	24.N/BCH-	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
XI	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối và loại hình quản lý	25.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
XII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THÀNH PHỐ			
1	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	27.H/BCH-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
2	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	28.H/BCH-TKQG		
XIII	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thành phố quản lý	29.T/BCH-XDDT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	30.N/BCH-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	31.N/BCH-XDDT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
C	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP XÃ			
1	Thống kê diện tích đất đai	01.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 10/2 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	02.N/BCX-	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Ký báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	04.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
5	Giáo dục mầm non	05.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
6	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	06.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
7	Nhân lực y tế của trạm y tế	07.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	08.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau năm báo cáo
9	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	09.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
10	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	10.H/BCX-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
11	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	11.T/BCX-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

PHỤ LỤC 20
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 01.N/BCH-NLTS

Ngày nhận báo cáo: Ngày
20/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN
MỚI**

Năm.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN và PT Nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chia theo đơn vị hành chính	Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới	<i>Trong đó: được công nhận tiêu chí nông thôn mới trong năm</i>	Tỉ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (%)
A	1	2	3
Tổng số			
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn</i>			XX
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX
-			XX

Ghi chú:

- Cột 1: Nếu xã đã đạt tiêu chí nông thôn mới thì đánh dấu chéo (x) vào ô tương ứng, nếu không để trống;
- Cột 2: Nếu xã trong năm được xét đạt tiêu chí nông thôn mới thì đánh dấu chéo (x) vào ô tương ứng, nếu không để trống;
- Cột 3 ô Mã 1 = Cột 1 ô Mã 1 chia (:) Tổng số xã của toàn huyện nhân (x) 100;
- Cột 3: Những ô đánh dấu chéo (x) là ô không phải điền số liệu;
- Riêng dòng tổng số của Cột 1 và Cột 2 ghi số lượng xã (bằng số) đã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02.H/BCH-XXHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau

SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Đơn vị báo cáo:

Phòng NN và PT Nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

- Tháng..... năm..... (Khi phát sinh)
- Năm.....

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai					
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Số vụ thiên tai (Vụ)	01							8
Thiệt hại về người								
Số người chết (Người)	02							
- Phụ nữ	03							
- Trẻ em	04							
Số người mất tích (Người)	05							
- Phụ nữ	06							
- Trẻ em	07							
Số người bị thương (Người)	08							
- Phụ nữ	09							
- Trẻ em	10							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[illegible]

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
7.1	Chiều dài đường bị hư hại	m									
7.2	Diện tích mặt đường hỏng	m ²									
7.3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp	m ³									
7.4	Số cầu, cống sập trôi	Cái									
7.5	Số cầu, cống hư hại	Cái									
8	Năng lượng										
8.1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái									
8.2	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cái									
8.3	Dây điện đứt	m									
8.4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái									
8.5	Máy biến áp hỏng	Cái									
9	Thông tin liên lạc										
9.1	Cột thông tin đổ	Cái									
9.2	Dây thông tin đứt	m									
9.3	..										
10	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng									

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

A. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 01.N/BCH-NLTS: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới: là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ thì số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới là những xã đạt được các quy định của 19 tiêu chí sau đây:

- (1) Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch;
- (2) Giao thông;
- (3) Thuỷ lợi;
- (4) Điện nông thôn;
- (5) Trường học;
- (6) Cơ sở vật chất văn hoá;
- (7) Chợ nông thôn;
- (8) Bưu điện;
- (9) Nhà ở dân cư;
- (10) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh;
- (11) Hộ nghèo;
- (12) Cơ cấu lao động;
- (13) Hình thức tổ chức sản xuất;
- (14) Giáo dục;
- (15) Y tế;
- (16) Văn hóa;
- (17) Môi trường;
- (18) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh;
- (19) An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

2. Cách ghi biểu

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi tổng số xã đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của xã.

Cột 2: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm (từ 31/12 năm trước

đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: dòng tổng số ghi tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng NN và PT Nông thôn huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 02.H/BCH-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

Số vụ thiên tai: là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

b) Mức độ thiệt hại gồm: thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

c) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

(1) Người chết: là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương.

(2) Người mất tích: là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết.

(3) Người bị thương: là những người tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và

theo tháng, năm.

Dòng 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai theo loại thiên tai có ảnh hưởng đến huyện, thành phố đã xảy ra trong kỳ báo cáo.

Dòng 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

Dòng 3: Ghi riêng số người chết là nữ. Nữ là những người có giới tính là nữ không kể tuổi tác.

Dòng 4: Ghi riêng số người chết là trẻ em. Trẻ em bao gồm những người dưới 16 tuổi (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em).

Dòng 5: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

Dòng 6: Ghi riêng số người mất tích là nữ.

Dòng 7: Ghi riêng số người mất tích là trẻ em.

Dòng 8: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

Dòng 9: Ghi riêng số người bị thương là nữ.

Dòng 10: Ghi riêng số người bị thương là trẻ em.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập tháng báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng NN và PT Nông thôn huyện, thành phố.

III. BIỂU SỐ 03.T/BCH-XHMT: THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về vật chất do thiên tai gây ra

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

b) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

c) Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra: là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời

điểm xảy ra thiên tai.

d) Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

(1) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi: là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

(2) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

(3) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

(4) Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại: là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

(5) Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng: là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

(6) Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Cột 1: Kỳ báo cáo.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm.

Dòng 1.1: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi

Dòng 1.2: Ghi số nhà bị ngập

Dòng 1.3: Ghi số nhà bị sạt lở, hư hại, tốc mái

Dòng 2.1: Ghi số trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.2: Ghi số trường, điểm trường bị ngập, hư hại

Dòng 2.3: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.4: Ghi số phòng học bị ngập, hư hại

Dòng 3.1: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 3.2: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, hư hại một phần

Dòng 4.1: Ghi diện tích lúa bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.2: Ghi diện tích lúa bị mất trắng

Dòng 4.3: Ghi diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.4: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.

Dòng 4.5: Ghi số trâu, bò chết

Dòng 4.6: Ghi số lợn chết

Dòng 4.7: Ghi số gia cầm chết

Dòng 5.1: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 5.2: Ghi số tàu, thuyền bị chìm, mất tích

Dòng 5.3: Ghi số tàu, thuyền bị hư hại

Dòng 5.4: Ghi số lượng thủy sản bị thiệt hại

Dòng 6.1: Ghi số công trình thủy lợi bị hư hỏng

Dòng 6.2: Ghi chiều dài đê bị vỡ, bị cuốn trôi

Dòng 6.3: Ghi chiều dài đê bị sạt

Dòng 6.4: Ghi chiều dài kè bị vỡ, bị cuốn trôi, bị sạt

Dòng 6.5: Ghi chiều dài kênh mương sạt lở, hư hại

Dòng 6.6: Ghi số cống bị hư hại

Dòng 6.7: Ghi số trạm, máy bơm bị ngập

Dòng 6.8: Ghi khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp

Dòng 7.1: Ghi chiều dài đường bị hư hại

Dòng 7.2: Ghi diện tích mặt đường hỏng

Dòng 7.3: Ghi khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp

Dòng 7.4: Ghi số cầu, cống sập trôi

Dòng 7.5: Ghi số cầu, cống hư hại

Dòng 8.1: Ghi số cột điện trung, cao thế đổ, gãy

Dòng 8.2: Ghi số cột điện hạ thế đổ, gãy

Dòng 8.3: Ghi chiều dài dây điện bị đứt

Dòng 8.4: Ghi số trạm biến áp, biến thế hỏng

Dòng 8.5: Ghi số máy biến áp hỏng

Dòng 9.1: Ghi số cột thông tin đổ

Dòng 9.2: Ghi chiều dài dây thông tin đứt

Dòng 10: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu: Phạm vi toàn huyện, thành phố.

4. Nguồn số liệu: Phòng NN và PT Nông thôn huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 21

HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 04.N/BCH-NL.TS

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI

(Có đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Hect

Mục đích sử dụng đất		Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Công đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15	
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	01																
A. Đất nông nghiệp	02																
I. Đất sản xuất nông nghiệp	03																
- Đất trồng cây hàng năm	04																
+ Đất trồng lúa	05																
+ Đất trồng cây hàng năm khác	06																
- Đất trồng cây lâu năm	07																
2. Đất nuôi trồng thủy sản	08																
3. Đất nông nghiệp khác	09																
B. Đất phi nông nghiệp	10																

Biểu số: 05.N/BCH-NLTS
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm
báo cáo

THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(C6 đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Ha

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý						
Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Tổ chức trong nước (TCC)								Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
			Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)								
				Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sử nghiệp công lập (TSN)			Tổ chức khác (TKH)							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
1. Đất nông nghiệp																
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp																
- Đất trồng cây hàng năm	03															
+ Đất trồng lúa	04															
Đất chuyên trồng lúa nước	05															
Đất trồng lúa nước còn lại	06															
- Đất trồng cây hàng năm khác	07															
Đất trồng cây hàng năm khác	08															
- Đất trồng cây lâu năm	09															
1.2. Đất nuôi trồng thủy sản	10															
1.3. Đất nông nghiệp khác	11															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06.N/BCH-NLTS
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau
năm báo cáo

THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(C6 đến 31/12/)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Công đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
Đất phi nông nghiệp	01															
1. Đất ở	02															
Đất ở tại nông thôn	03															
Đất ở tại đô thị	04															
2. Đất chuyên dùng	05															
2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan	06															
2.2. Đất quốc phòng	07															
2.3. Đất an ninh	08															
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	09															
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10															
- Đất khu công nghiệp	11															
- Đất cụm công nghiệp	12															
- Đất khu chế xuất	13															
- Đất thương mại, dịch vụ	14															
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15															

**THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT
CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố
Đơn vị tính: Ha

Tên đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng													
		Đất nông nghiệp					Đất phi nông nghiệp							Đất chưa sử dụng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ															
Chia theo xã, phường, thị trấn															
(Ghi theo danh mục hành chính)															
-															
-															
-															
-															
-															
-															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..... Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 04.N/BCH-NLTS: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm: toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

(1) Nhóm đất nông nghiệp: là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

(2) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở gồm: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn: là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống,

vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại đô thị bao gồm: đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm: đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm: đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm: đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm: đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

(3) Nhóm đất chưa sử dụng gồm: các loại đất chưa xác định mục đích sử

dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất khác chưa sử dụng.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

(1) Người sử dụng đất: là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(2) Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,15: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường

II. BIỂU SỐ 05.N/BCH-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 04.N/BCH-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,15: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường

III. BIỂU SỐ 06.N/BCH-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 04.N/BCH-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4, ..., 15: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường

IV. BIỂU SỐ 07.N/BCH-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích biểu số 04.N/BCH-NLTS

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách huyện, thị theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, thành phố và của từng xã, phường, thị trấn.

Cột 2, 3, 4, 5, ..., 14, 15: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn huyện, thành phố và của từng xã, phường, thị trấn..

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường

PHỤ LỤC 22
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 08.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học 200... -200...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Số trường mầm non	01	Trường				
2. Lớp học						
- Nhóm trẻ	02	Nhóm trẻ				
- Lớp mẫu giáo	03	Lớp				
3. Phòng học	04	Phòng học				
- Nhà trẻ	05	“				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	06	“				
- Bán kiên cố	07	“				
- Nhà tạm	08	“				
- Mẫu giáo	09	Phòng học				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	10	“				
- Bán kiên cố	11	“				
- Nhà tạm	12	“				

		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình		
					Công lập	Dân lập	Tự thực
	A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
4. Giáo viên		13	Người				
- Nhà trẻ		14	“				
Trong tổng số:							
+ Nữ		15	Người				
+ Dân tộc ít người		16	“				
+ Đạt chuẩn trở lên		17	“				
- Mẫu giáo		18	Người				
Trong tổng số:							
+ Nữ		19	Người				
+ Dân tộc ít người		20	“				
+ Đạt chuẩn trở lên		21	“				
5. Học sinh		22	Người				
- Nhà trẻ		23	“				
Trong tổng số:							
+ Nữ		24	Người				
+ Dân tộc ít người		25	“				
- Mẫu giáo		23	Người				
Trong tổng số:							
+ Nữ		27	Người				
+ Dân tộc ít người		28	“				
Chia theo nhóm tuổi							
+ Dưới 3 tuổi		29	Người				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
+ 3-5 tuổi	30	“				
+ Trên 5 tuổi	31	“				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số: 09.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC MẦM NON
CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Năm học 200...-200...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

	Trường học (Trường)	Lớp học		Phòng học			Học sinh		Giáo viên	
		Số nhóm trẻ (Nhóm)	Số lớp mẫu giáo (Lớp)	Kiến cổ (Phòng)	Bán kiến cổ (Phòng)	Nhà tạm (Phòng)	Số trẻ (Người)	Số học sinh mẫu giáo (Người)	Số giáo viên nhà trẻ (Trường)	Số giáo viên mẫu giáo (Lớp)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số										
Chia theo xã, phường, thị trấn										
(Ghi theo danh mục hành chính)										
-										
-										
-										
-										
-										
-										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số: 10.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/10
năm báo cáo

GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 200...-200...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
A	B	C	1	2	3	4
1. Trường học	01	Trường				
- Trường tiểu học	02	“				
- Trường trung học cơ sở	03	“				
- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	04	“				
- Trường trung học (cấp 2, 3)	05	“				
2. Lớp học	06	Lớp				
- Tiểu học	07	“				
- Trung học cơ sở	08	“				
3. Phòng học	9	Phòng				
a. Tiểu học	10	“				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	11	Phòng				
- Bán kiên cố	12	“				
- Nhà tạm	13	Phòng				
b. Trung học cơ sở	14	Phòng				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	15	Phòng				
- Bán kiên cố	16	“				
- Nhà tạm	17	“				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tự thực
A	B	C	1	2	3	4
4. Giáo viên	18	Người				
a. Tiểu học	19	“				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	20	Người				
- Dân tộc thiểu số	21	“				
- Đạt chuẩn trở lên	22	“				
b. Trung học cơ sở	23	Người				
<i>Trong tổng số:</i>	24					
- Nữ		Người				
- Dân tộc thiểu số	25	“				
- Đạt chuẩn trở lên	26	“				
5. Học sinh	17	Người				
a. Tiểu học	28	“				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	29	Người				
- Dân tộc thiểu số	30	“				
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)	31	“				
- Tuyển mới	32	“				
- Lưu ban		“				
b. Trung học cơ sở	33	Người				
<i>Trong tổng số:</i>						
- Nữ	34	Người				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tự thực
A	B	C	1	2	3	4
- Dân tộc thiểu số	35	“				
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)	36	“				
- Tuyển mới	37	“				
- Lưu ban	38	“				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/10
năm báo cáo

**TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC TIỂU
HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA XÃ, PHÒNG, THỊ TRẤN**

Năm học 200...-200..
(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

	Trường (Trường)				Lớp (Lớp)		Phòng (Phòng)					
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở	Trung học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học			Trung học cơ sở		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14
Tổng số												
Chia theo xã, phường, thị trấn												
(Ghi theo danh mục hành chính)												
-.....												
-.....												
-.....												
-.....												
-.....												
-.....												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 08.N/BCH-XHMT: GIÁO DỤC MẦM NON VÀ BIỂU SỐ 09.N/BCH-XHMT: GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: Hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- Hệ mẫu giáo gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- Giáo viên mẫu giáo là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

e) Học sinh mầm non

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

Học sinh nhà trẻ bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- Học sinh mẫu giáo bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thực.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thực trên toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 10.N/BCH-XHMT: GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ BIỂU SỐ 11.N/BCH-XHMT: TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Biểu số 11.N/BCH-XHMT, Biểu số 12.N/BCH-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục tiểu học, trung học cơ sở trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi huyện, thành phố.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 cấp tiểu học và trung học. Cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; cấp trung học gồm: cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

a) Trường phổ thông: là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

(1) Trường tiểu học: là cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(2) Trường trung học cơ sở: là cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(3) Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

- Trường phổ thông cơ sở: là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học: là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

Trường công lập: là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường dân lập: là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

Trường tư thục: là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

b) Lớp học phổ thông: là một tổ chức của trường học phổ thông, gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

(1) Lớp học phổ thông bao gồm: các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

(2) Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Cấp tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Cấp trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học: là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

(1) Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

(2) Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

(3) Bảng viết;

(4) Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

(5) Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

(6) Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Loại phòng học:

Kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Bán kiên cố: là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

Nhà tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Số giáo viên phổ thông

Giáo viên phổ thông: là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

(1) Giáo viên tiểu học: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

(2) Giáo viên trung học cơ sở: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

đ) Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở

(1) Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

(2) Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

Tiểu học: Từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

Trung học cơ sở: Từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

Học sinh tuyển mới: là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

Học sinh lưu ban: là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn huyện, thành phố. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 23
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 12.N/BCH-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3
 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM
 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI
 SINH**

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Năm

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số	01			
I	Chia theo				
1	Nam	02			
2	Nữ	03			
II	Chia theo xã, phường, thị trấn				
1	(Ghi theo danh mục hành chính)				
2	-				
...	-				
....	-				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 13.N/BCH-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/3
năm sau năm báo cáo

SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG
ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
A	B	C	1
	Tổng số	01	
I	Chia theo		
1	Nam	02	
2	Nữ	03	
II	Chia theo xã, phường, thị trấn		
1	(Ghi theo danh mục hành chính)		
2	-		
...	-		
....	-		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 14.N/BCH-XHMT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 10/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ
 TUỔI KẾT HÔN TRUNG
 BÌNH LẦN ĐẦU**

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Năm

Tên đơn vị hành chính	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1=2+3	2	3	4	5
Tổng số					
(Ghi theo danh mục hành chính)					
-					
-					
-					
-					
-					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 12.N/BCH-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 13.N/BCH-XHMT: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ

hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp huyện, thành phố.

III. BIỂU SỐ 14.N/BCH-XHMT: SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cuộc kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

(1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

(2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

(3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;

+ Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Tảo hôn;

+ Sống với nhau như vợ chồng.

- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số: là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người/năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (I_0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2 : Số người/năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3 : Số người/năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM : Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng số toàn huyện, thành phố chia theo các phân tổ

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.

Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên.

Cột 4: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nam.

Cột 5: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nữ.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 24
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU
Biểu số:15.N/BCH-TMDV
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG CHỖ
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Kinh tế hạ tầng
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	01				
	Chia theo xã, phường, thị trấn	02				
1	(Ghi theo danh mục hành chính)					
2	-					
3	-					
....	-					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16.N/BCH-TMDV
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/3 năm sau năm
báo cáo

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ,
TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)**

Đơn vị báo cáo:
Phòng Kinh tế hạ tầng
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị								Trung tâm thương mại			
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Chia theo loại siêu thị	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác			Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh	Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1=2+9	2=3+4+5+6 =7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+ 12+13	10	11	12	13
	Tổng số	01													
1	Chia theo hạng														
	Hạng 1	02													
	Hạng 2	03													
	Hạng 3	04													
2	Chia theo xã, phường, thị trấn														
1	(Ghi theo danh mục hành chính)	05													
2	-.....	06													
3	-.....	07													
....	-.....	08													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 15.N/BCH-TMDV: SỐ LƯỢNG CHỢ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng chợ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

b) Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 loại như sau:

(1) Chợ loại 1:

Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của địa phương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

(2) Chợ loại 2:

Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

(3) Chợ loại 3:

Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã, phường, thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn huyện, thành phố và của từng xã, phường, thị trấn tương ứng nội dung của cột B có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo loại chợ tương ứng nội dung của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 16.N/BCH-TMDV: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại: là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

(1) Siêu thị: là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

(2) Trung tâm thương mại: là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

(1) Siêu thị hạng 1:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

- + Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;
- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;
- + Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;
- + Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;
- + Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận

tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

Siêu thị chuyên doanh:

- + Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên;

- + Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- + Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

- + Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

(2) Siêu thị hạng 2:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

- + Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

- + Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

- + Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

- + Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

Siêu thị chuyên doanh:

- + Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

- + Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

+ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

(3) Siêu thị hạng 3:

Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

Siêu thị chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

c) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

(1) Trung tâm thương mại hạng I:

Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(2) Trung tâm thương mại hạng II:

Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

(3) Trung tâm thương mại hạng III:

Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui

chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị tổng hợp chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, Tập thể, Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế chia theo nội dung qui định của cột B;

Cột 10,11,12,13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế theo nội dung qui định của cột B.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 25
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN, THÀNH PHỐ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 17.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02
năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY
ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Trung tâm y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện,
thành phố

Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo xã, phường, thị trấn		
(Ghi theo danh mục hành chính)		
-		
-		
-		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng .. năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 18.N/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ CA TỬ VONG

DO HIV/AIDS

Đơn vị báo cáo:

Trung tâm y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Có đến 31/12 năm

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
I. Số ca hiện nhiễm HIV	01	Người				×
Chia theo giới tính:						
Nam	02	Người				×
Nữ	03	Người				×
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	04	Người				×
14-19	05	Người				×
20-29	06	Người				×
30-39	07	Người				×
40-49	08	Người				×
50 tuổi trở lên	09	Người				
Chia theo xã, phường, thị trấn						
(Ghi theo danh mục hành chính)		Người				×
-		Người				×
-		Người				×

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
II. Số ca tử vong do HIV/AIDS						
Chia theo giới tính:		Người		×	×	
Nam		Người		×	×	
Nữ		Người		×	×	
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống		Người		×	×	
14-19		Người		×	×	
20-29		Người		×	×	
30-39		Người		×	×	
40-49		Người		×	×	
50 tuổi trở lên		Người		×	×	
Chia theo xã, phường, thị trấn						
(Ghi theo danh mục hành chính)		Người		×	×	
-		Người		×	×	
-		Người		×	×	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 17.N/BCH-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới một tuổi được} \\ \text{tiêm (uống) đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi} \\ \text{trong khu vực trong cùng năm} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo huyện, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Thời kỳ thu thập thông tin đến 31/12 hàng năm.

4. Nguồn số liệu: Trung tâm y tế huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 18.N/BCH-XHMT: SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ CA TỬ VONG DO HIV/AIDS

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân: là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

$$\begin{array}{l} \text{Số ca hiện nhiễm HIV} \\ \text{được phát hiện trên} \\ \text{một trăm nghìn dân} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số người hiện nhiễm HIV} \\ \text{khu vực a thời điểm t} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t} \end{array}} \times 100.000$$

b) Số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số ca tử vong do} \\ \text{HIV/AIDS khu vực a} \\ \text{năm t trên một trăm} \\ \text{nghìn dân (Người)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số trường hợp mới tử vong do} \\ \text{HIV/AIDS khu vực a trong năm t} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Dân số trung bình khu vực a năm t} \end{array}} \times 100.000$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do

HIV/AIDS chia theo các phân tổ giới tính, nhóm tuổi và theo huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn đến năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân.

Cột 5: Ghi số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong năm và số hiện có tính đến tại năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Trung tâm y tế huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 26

HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG AN HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 19.T/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

TẠI NẠN GIAO THÔNG

Tháng năm

Đơn vị gửi báo cáo:
Công an huyện, thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo loại đường							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
Chia theo mức độ nghiêm trọng của tai nạn							
- Va chạm	05						
- Ít nghiêm trọng	06						
- Nghiêm trọng	07						
- Rất nghiêm trọng	08						
- Đặc biệt nghiêm trọng	09						
Chia theo xã, phường, thị trấn							

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
(Ghi theo danh mục hành chính)							
.....	11						
.....	12						
.....							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 20.T/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Tháng năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Công an huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chi tiêu	Mã số	Tháng báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo loại cháy									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
2. Chia theo loại nổ									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
3. Chia theo xã, phường, thị trấn									
(Ghi theo danh mục hành chính)									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 19.T/BCH-XHMT: TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tai nạn giao thông: là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

b) Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

(1) Người chết do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

(2) Người bị thương: là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

(3) Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm: toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tai nạn giao thông chia theo loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và chia theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong tháng báo cáo, chia theo các loại đường, mức độ nghiêm trọng của tai nạn và địa bàn.

Cột 2: Ghi số người chết do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn của huyện, thành phố tương ứng với các loại đường xảy ra tai nạn giao thông đã ghi ở cột A. Sau đó ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn các huyện, thành phố.

Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu

năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Thời kỳ thu thập số liệu tháng báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Công an huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 20.T/BCH-XHMT: TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm: thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên loại cháy, nổ theo danh mục quy định của Bộ Công an; tên huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột B: Ghi mã số của loại cháy, nổ; mã số của các xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ cháy, nổ xảy ra trong tháng báo cáo trên địa bàn của huyện, thành phố, chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A. Ghi số lượng vụ cháy, nổ đã xảy ra trong tháng trên địa bàn các huyện, thành phố.

Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn huyện, thành phố chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm

đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn tỉnh.
- Thời kỳ thu thập số: Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy nổ gây ra trong thời kỳ báo cáo trên địa bàn huyện, thành phố.

4. Nguồn số liệu: Công an huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 27
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 21.H/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7
hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm
sau năm báo cáo

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN
ĐÃ KHỞI TỐ

- 6 tháng.....năm.....

- Năm.....

Đơn vị gửi báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân huyện,
thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can (Người)	
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh				
(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
.....	03			
.....				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		X	X	
Trên 30 tuổi đến 70 tuổi		X	X	
Trên 70 tuổi		X	X	
4. Chia theo xã, phường, thị trấn				
(Ghi theo danh mục hành chính)				
-				
-				
-				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 22.H/BCH-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7
hàng năm- Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm
sau năm báo cáo**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ
TRUY TỐ**

- 6 Tháng.....năm.....

- Năm.....

Đơn vị gửi báo cáo:Viện kiểm sát nhân dân huyện,
thành phố**Đơn vị nhận báo cáo:**

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh				
(Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
.....	03			
.....				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		X	X	
Nữ		X	X	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi		X	X	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi		X	X	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		X	X	
Trên 30 tuổi đến 70 tuổi		X	X	
Trên 70 tuổi		X	X	
4. Chia theo xã, phường, thị trấn				
(Ghi theo danh mục hành chính)				
-				
-				
-				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 21.H/BCH-XHMT: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

b) Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

c) Nguyên tắc xác định tội danh:

(1) Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

(2) Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

(3) Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo tội danh: Tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo giới tính bị can;

Chia theo nhóm tuổi bị can;

Chia theo xã, phường, thị trấn. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho nơi khởi tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ phân theo pháp nhân, cá nhân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu: báo cáo 6 tháng (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm); báo cáo năm (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát nhân dân huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 22.H/BCH-XHMT: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỔ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

b) Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

c) Nguyên tắc xác định tội danh:

(1) Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

(2) Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

(3) Trong các trường hợp trên nêu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo tội danh: Tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo giới tính bị can;

Chia theo nhóm tuổi bị can;

Chia theo xã, phường, thị trấn. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho nơi khởi (truy) tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ phân theo pháp nhân, cá nhân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu: báo cáo 6 tháng (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm); báo cáo năm (số liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm).

4. Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát nhân dân huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 28
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN, THÀNH PHỐ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 23.N/BCH-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3
năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM
TỘI ĐÃ BỊ KẾT ÁN

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Tòa án nhân dân huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	02	x		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	03	x		
Từ đủ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi	04	x		
Từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi	05	x		
Từ đủ 70 tuổi trở lên	06	x		
2. Chia theo xã, phường, thị trấn				
(Ghi theo danh mục hành chính)				
-				
-				
-				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 23.N/BCH-XHMT: SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ BỊ KẾT ÁN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Chia theo các phân tổ

Chia theo nhóm tội: Nhóm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

Chia theo nhóm tuổi bị cáo: Ghi theo các nhóm tuổi đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi; từ 18 tuổi trở lên; từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi; từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi; từ trên 70 tuổi trở lên.

Chia theo xã, phường, thị trấn. Trường hợp vụ án liên quan đến nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho nơi xét xử vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã kết án trong kỳ.

Cột 2, cột 3: Ghi tổng số bị cáo đã kết án trong kỳ, trong đó số bị cáo là nữ

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Toàn bộ số vụ, số người phạm tội đã được Tòa án xét xử và tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Tòa án nhân dân huyện, thành phố

PHỤ LỤC 29
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG LAO ĐỘNG,
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 24.N/BCH-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3
năm sau năm báo cáo

SỐ HỘ DÂN CƯ
NGHÈO, THOÁT
NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Phòng LĐ-TB và xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Hộ

	Số hộ dân cư nghèo có đến 31/12	Số hộ dân cư thiếu đói trong năm	Số hộ dân cư thoát nghèo trong năm	Số hộ dân cư tái nghèo trong năm
A	1	2	3	4
Tổng số				
1. Chia theo thành thị, nông thôn				
- Thành thị				
- Nông thôn				
2. Chia theo xã, phường, thị trấn				
<i>(Ghi theo danh mục hành chính)</i>				
-				
-				
-				
-				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 24.N/BCH-XHMT: SỐ HỘ DÂN CƯ NGHÈO, THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ dân cư nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định hộ nghèo. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo các phân tổ
- + Chia theo nhóm thành thị, nông thôn.
- + Chia theo xã, phường, thị trấn.
- Cột 1: Ghi số hộ dân cư nghèo có đến 31/12.
- Cột 2: Ghi số hộ dân cư thiếu đói trong năm.
- Cột 3: Ghi số hộ dân cư thoát nghèo trong năm.
- Cột 4: Ghi số hộ dân cư tái nghèo trong năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 30
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI
HUYỆN, THÀNH PHỐ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 25.N/BCH-TKQG
Ngày nhận báo cáo: Ngày
20/3 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO
KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo Hiểm xã hội cấp huyện
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện,
thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	
4. Các khối khác	31	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 26.N/BCH-TKQG
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 20/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
 XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
 HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bảo Hiểm xã hội cấp huyện
Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê huyện,
 thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)
A	B	1
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	02	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03	
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04	
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	06	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07	
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08	
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09	
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10	
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm	12	
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	13	
2.1. Nội trú	14	
2.2. Ngoại trú	15	
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	16	
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng	17	
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần	18	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm	19	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 25.N/BCH-TKQG: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người đóng bảo hiểm xã hội

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; huyện, thành phố.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội,

công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

- Trẻ em dưới 06 tuổi;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện, thành phố.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có

thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Bảo Hiểm xã hội huyện, thành phố.

II. BIỂU SỐ 26.N/BCH-TKQG: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện, thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; huyện, thành phố.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng

bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện, thành phố.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn huyện, thành phố.
- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Bảo Hiểm xã hội huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 31
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 27.H/BCH-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng

- Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau, ngày 05/06 năm sau, ngày 05/11 năm sau.

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực đến ngày hiệu lực

Từ ngày kết số đến ngày kết số

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)												
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
	THU NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
I	Thu nội địa không kể đầu thô												
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo												
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý												
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTDB hàng NK bán ra trong nước</i>												
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.1.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
1.2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</i>												
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTDB hàng NK bán ra trong nước</i>												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	- Tài nguyên nước thủy điện												
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đo: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đo: Thuế TTDB hàng NK bán ra trong nước</i>												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đo: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
3.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đo: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	- Tài nguyên nước thủy điện												
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng												
4	Thuế thu nhập cá nhân												
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện												
	<i>Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
	<i>- Từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
6	Lệ phí trước bạ												
7	Các loại phí, lệ phí												
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ												
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển												
	- Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản												
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh												
7.3	Thu phí, lệ phí huyện												
7.4	Thu phí, lệ phí xã												
8	Các khoản thu về nhà, đất												
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	Tr.đó: Thu từ HD thăm dò và khai thác dầu, khí												
8.4	Thu tiền sử dụng đất												
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc NN quản lý												
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết												
9.1	Thuế giá trị gia tăng												
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
9.5	Thu khác												
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng												

STT	Chủ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	trời, vùng biển												
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
11	Thu khác ngân sách												
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu tiền phạt												
	<i>Trong đó</i>												
	<i>- Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>												
	<i>- Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện</i>												
11.3	Thu tịch thu												
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>												
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ												
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước												
11.8	Thu khác còn lại												
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	khác												
	<i>Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>												
13	<i>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</i>												
	<i>Tr.đó: - Thu từ DN do TW quản lý</i>												
	<i>- Thu từ DN do DP quản lý</i>												
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế												
13.2	Thu cổ tức												
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn NN đầu tư tại DN												
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ												
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý												
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do DP quản lý												
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước												
II	Thu về đầu thô												
1	<i>Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i>												
1.1	Thuế tài nguyên												
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.5	Thuế đặc biệt												
1.6	Phụ thu về dầu												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.7	Thu chênh lệch giá dầu												
1.8	Khác												
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.												
2.1	Thuế tài nguyên												
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.5	Thuế đặc biệt												
2.6	Phụ thu về condensate												
2.7	Thu chênh lệch giá condensate												
2.8	Khác												
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1.1	Thuế xuất khẩu												
1.2	Thuế nhập khẩu												
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam												
	<i>Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá</i>												
	<i>- Thuế chống trợ cấp</i>												
	<i>- Thuế chống phân biệt đối xử</i>												
	<i>- Thuế tự vệ</i>												
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu												
1.7	Thu khác												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	Thu Viện trợ												
V	Các khoản huy động, đóng góp												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính												
1	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước												
1.1	Thu nợ gốc cho vay												
1.2	Thu lãi cho vay												
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
VII	Tạm thu ngân sách												
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Vay trong nước												
	Tr.đó: DP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
II	Vay ngoài nước												
III	Tạm vay của NSNN												
1	Tạm ứng từ NHNN theo Lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
IV	Các khoản thu không có trong công thức												
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH												
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên												
1.	Bổ sung cân đối												
2.	Bổ sung có mục tiêu												
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước												
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên												
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác												
D	THU CHUYÊN NGUỒN												
I	Thu chuyển nguồn												
II	Các khoản thu không có trong công thức												
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH												
I	Thu kết dư ngân sách												
II	Các khoản thu không có trong công thức												

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

..... ngày... tháng... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 28.H/BCH-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng

- Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06

năm sau; ngày 05/11 năm sau.

BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ

NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực đến ngày hiệu lực

Từ ngày kết sổ đến ngày kết sổ

Đơn vị báo cáo:

Kho Bạc Nhà nước huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:												
-	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>												
1.1	Chi quốc phòng												
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.6	Chi văn hoá thông tin												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
1.8	Chi thể dực thể thao												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.1	Chi giao thông vận tải												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	<i>Tr.đó: - chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.12	Chi bảo đảm xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật												
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.												
1.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
II	Chi dự trữ quốc gia												
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực:												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
6	Chi văn hoá thông tin												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
8	Chi thể dục thể thao												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10.1	Chi giao thông vận tải												
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
12	Chi đảm bảo xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật												
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay												
1	Trả lãi, phí vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của DP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước												
V	Chi viện trợ												
VI	Chi cho vay												
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước												
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
3	Cho vay ngoài nước												
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
VIII	Các nhiệm vụ chi khác												
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH												
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>												
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>												
2	Chi nộp ngân sách cấp trên												
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
C	CHI CHUYỂN NGUỒN												
D	TÀM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS												
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ												
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ												
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác												
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác												
E	CHI TRẢ NỢ GỐC												
1	Trả nợ gốc vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước												
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)												

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

..... ngày... tháng... năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 27.H/BCH-TKQG: BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....; BIỂU SỐ 28.H/BCH-TKQG: BÁO CÁO CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, cách ghi biểu, Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu (Theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước)

2. Nguồn số liệu: Kho Bạc Nhà nước huyện, thành phố.

PHỤ LỤC 32

HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 29.T/BCH-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12 tháng sau

tháng báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO HUYỆN, THÀNH PHỐ

QUẢN LÝ

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Tháng năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3
I. Cấp huyện	01			
1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	02			
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	03			
2. Vốn tính hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	04			
3. Vốn khác	05			
II. Cấp xã	06			
1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã	07			
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	08			
2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	09			
3. Vốn khác	10			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 30.N/BCH-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau
năm báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+10+11=14+20+21+22+23)	01	
A. Phân theo nguồn vốn		
1. Vốn ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay	09	
5. Vốn tự có	10	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	11	
B. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (13=14+15+17)	13	

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Chia ra:		
a. Xây dựng và lắp đặt	14	
b. Máy móc, thiết bị	15	
<i>Trong đó: Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	16	
c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>		
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18	
2. Đầu tư mua sắm TSCD dùng cho sản xuất không qua XD CB	19	
3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCD	20	
4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động	21	
5. Đầu tư khác	22	
<i>Trong đó: Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	23	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 31.N/BCH-XDDT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28/3 năm sau
năm báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính/Ban quản lý dự huyện, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Theo phân ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (02=03+04+05)	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng (06=07+08+09+10+11)	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (12=13+14+...+35+36)	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom	19	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thực hiện
A		B	1
ra và vật liệu tết bên			
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		20	
18. In, sao chép bản ghi các loại		21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		26	
24. Sản xuất kim loại		27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		29	
27. Sản xuất thiết bị điện		30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu		31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rô moóc		32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác		33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế		34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị		36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (37=38)		37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (39=40+41+42+43)		39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước		40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải		41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu		42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		43	
F. Xây dựng (44=45+46+47)		44	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thực hiện
A		B	1
41. Xây dựng nhà các loại		45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng		46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng		47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (48=49+50+51)		48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)		50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)		51	
H. Vận tải, kho bãi (52=53+54+55+56+57)		52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống		53	
50. Vận tải đường thủy		54	
51. Vận tải hàng không		55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải		56	
53. Bưu chính và chuyển phát		57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (58=59+60)		58	
55. Dịch vụ lưu trú		59	
56. Dịch vụ ăn uống		60	
J. Thông tin và truyền thông (61=62+63+...+66+67)		61	
58. Hoạt động xuất bản		62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc		63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình		64	
61. Viễn thông		65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính		66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin		67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (68=69+70+71)		68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)		69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)		70	

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thực hiện
A		B	1
66. Hoạt động tài chính khác		71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (72=73)		72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản		73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (74=75+76+...+81)		74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán		75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý		76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật		77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển		78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường		79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác		80	
75. Hoạt động thú y		81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (82=83+84+...+87+88)		82	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính		83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm		84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch		85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn		86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan		87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác		88	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bất buộc (89=90)		89	
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bất buộc		90	
P. Giáo dục và đào tạo (91=92)		91	
85. Giáo dục đào tạo		92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (93=94+95+96)		93	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện
A	B	1
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (97=98+99+100+101)	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác (102=103+104+105)	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (106=107+108)	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (109=110)	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 29.T/BCH-XDDT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực của địa phương trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

(1) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

(2) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

(3) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

b) Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế, ngành kinh tế.

(1) Chia theo nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước: là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số

nhệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Vốn trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

- Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định,

từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

- Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

(2) Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; Bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; Đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất, mặc dù không gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất; tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

- Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh/thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- + Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

- + Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- + Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

(3) Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Cách ghi biểu

a) Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện gồm các khoản sau:

(1) Vốn cân đối ngân sách cấp huyện: là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

(2) Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho huyện, thành phố theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

(3) Vốn khác: là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của huyện, thành phố đã ghi ở trên.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp xã gồm các khoản sau:

(1) Vốn cân đối ngân sách cấp xã: là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

(2) Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện, thành phố hỗ trợ cho xã, phường, thị trấn theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

(3) Vốn khác: là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã, phường, thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước tháng báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính vốn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện tháng tiếp theo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện, thành phố

II. BIỂU SỐ 30.N/BCH-XDĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (gồm cả dự án/công trình do cấp Trung ương và cấp địa phương phê duyệt).

2. Nội dung chỉ tiêu và cách ghi biểu, nguồn số liệu

a) Phân theo nguồn vốn

(1) Vốn ngân sách nhà nước: là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước Trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.
- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

(2) Trái phiếu Chính phủ: Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

(3) Vốn tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

(4) Vốn vay khác: là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

(5) Vốn tự có: là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu

của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

(6) Vốn huy động từ các nguồn khác: như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

b) Phân theo khoản mục đầu tư

(1) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm: Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp); Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

- Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

+ Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

- Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm: là toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản

xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

+ Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

+ Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

Chi khởi công công trình (nếu có);

Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án;

Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý;

Chi bảo hiểm công trình;

Lệ phí địa chính;

Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

+ Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

Chi thực hiện việc quy đổi vốn, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm

(trừ giá trị thu hồi),...

Chi thu dọn vệ sinh công trình, tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

(2) Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB: là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

(3) Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

(4) Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

(5) Vốn đầu tư khác: bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

Cách ghi biểu:

Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện của năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện, thành phố

III. BIỂU SỐ 31.N/BCH-XĐĐT: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp Trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Thông kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp Trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài chính/Ban quản lý dự án huyện, thành phố